|  |
| --- |
| **VIỆT NAM**  **Nợ Chính phủ Trung ương** |

|  |  |
| --- | --- |
| **0. Những yêu cầu tiên quyết của chất lượng** | |
| **01. Môi trường pháp lý** | **0.1.1. Trách nhiệm thu thập, xử lý và phổ biến số liệu thống kê** |
|  | **Bộ Tài chính**  - Trách nhiệm thu thập, xử lý và phổ biến số liệu thống kê của các Bộ, ngành được quy định tại Luật Thống kê số 89/2015/QH13 ngày 23/11/2015 và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Thống kê gồm:  + Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê  + Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.  - Luật Quản lý nợ công quy định Bộ Tài chính là cơ quan đầu mối tiếp nhận và công khai thông tin về nợ công, bao gồm tổng số dư nợ, cơ cấu nợ trong nước, nợ nước ngoài của Chính phủ, nợ được Chính phủ bảo lãnh và nợ Chính quyền địa phương  + Nghị định số 94/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 quy định về nghiệp vụ quản lý nợ công  + Thông tư số 84/2018/TT-BTC ngày 13/9/2018 của Bộ Tài chính quy định mẫu biểu báo cáo và công khai thông tin về nợ công. |
|  | **0.1.2. Chia sẻ thông tin và phối hợp giữa các cơ quan tổng hợp số liệu** |
|  | **Bộ Tài chính**  Việc chia sẻ thông tin và quy chế phối hợp chung giữa TCTK với các Bộ, ngành đã được chính thức hóa bằng Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê quốc gia; Quyết định số 54/2016/QĐ-TTg ngày 19/12/2016 ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã và Quyết định số 15/2014/QĐ-TTg ngày 17/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành (thay thế cho Quyết định số 111/2008/QĐ-TTg ngày 15/8/2008)**.** |
|  | **0.1.3. Vấn đề bảo mật thông tin của đối tượng cung cấp tin** |
|  | **Bộ Tài chính**  Luật Thống kê (Điều 57) quy định thông tin thống kê gắn với tên, địa chỉ cụ thể của từng tổ chức, cá nhân (trừ trường hợp tổ chức cá nhân đó đồng ý hoặc luật có quy định khác) là thông tin thống kê nhà nước phải được giữ bí mật. Điều 33 của Luật Thống kê quy định tổ chức, cá nhân được điều tra thống kê có quyền được bảo đảm bí mật thông tin đã cung cấp cho điều tra viên thống kê.  Nghị định số 95/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ cũng đã quy định về xử phạt hành chính đối với hành vi tiết lộ thông tin báo cáo thống kê gắn với tên, địa chỉ cụ thể của từng cá nhân, tổ chức khi chưa được sự đồng ý của cá nhân, tổ chức đó (Điều 15).  Riêng đối với ngành Tài chính, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 59/2013/QĐ-TTg ngày 15/10/2013 công bố danh mục bí mật nhà nước độ Tuyệt mật và Tối mật của ngành Tài chính. Đồng thời, Bộ Công an cũng ban hành Thông tư số 56/2013/TT-BCA ngày 13/11/2013 quy định danh mục bí mật nhà nước độ Mật của ngành Tài chính. Theo đó, tại Thông tư số 161/2014/TT-BTC ngày 31/10/2014 của Bộ Tài chính quy định công tác bảo vệ bí mật nhà nước ngành tài chính. |
|  | **0.1.4. Đảm bảo việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê** |
|  | **Bộ Tài chính**  - Mục 1 và Mục 3, chương III Luật Thống kê về điều tra thống kê và chế độ báo cáo thống kê đã quy định trách nhiệm và nghĩa vụ thực hiện chế độ báo cáo thống kê của các cơ quan thực hiện chế độ báo cáo thống kê.  - Nghị định số 95/2016/NĐ-CP cũng đã quy định xử phạt hành chính đối với tổ chức, cá nhân vi phạm vấn đề này (Điều 5, điều 6, điều 7, điều 8, điều 9, điều 10).  - Nghị định số 85/2017/NĐ-CP ngày 19/7/2017 của Chính phủ về việc quy định cơ cấu, nhiệm vụ, quyền hạn của hệ thống tổ chức thống kê tập trung và thống kê bộ, cơ quan ngang bộ. |
| **0.2.** **Các nguồn lực** | **0.2.1. Cán bộ, trang thiết bị, máy tính và tài chính** |
|  |  |
| **1.Tính thống nhất** | |
| **1.1.** **Tính chuyên môn** | **1.1. Nguyên tắc khách quan và không thiên vị** |
|  |  |
|  | **1.1.2. Lựa chọn các nguồn số liệu, phương pháp luận và hình thức phổ biến thông tin** |
|  |  |
|  | **1.1.3. Đưa ý kiến khi số liệu thống kê bị hiểu sai và sử dụng sai** |
|  |  |
| **1.2.** **Tính minh bạch** | **1.2.1. Công bố các điều khoản và điều kiện để thực hiện thu thập, xử lý và phổ biến số liệu thống kê** |
|  | **Bộ Tài chính**  + Nghị định số 94/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 quy định về nghiệp vụ quản lý nợ công.  + Thông tư số 84/2018/TT-BTC ngày 13/9/2018 quy định mẫu biểu báo cáo và công bố thông tin về nợ công.  Bộ Tài chính đã đăng tải các văn bản trên tại địa chỉ [www.mof.gov.vn](http://www.mof.gov.vn) |
|  | **1.2.2 Quyền tiếp cận số liệu thống kê trước khi công bố của nội bộ các cơ quan chính phủ** |
|  | **Bộ Tài chính**  Đối với cơ quan Bộ Tài chính, việc khai thác thông tin trước khi công bố công khai được phân quyền khai thác cho các Lãnh đạo Bộ, Lãnh đạo các Vụ, Cục, các Tổng cục Thuộc Bộ Tài chính.  Đối với các cơ quan thuộc Chính phủ, số liệu về ngân sách nhà nước sau khi Bộ Tài chính trình Chính phủ được chia sẻ cho một số cơ quan Chính phủ, phục vụ cho việc quản lý điều hành kinh tế vĩ mô chung.  Các cơ quan của Văn phòng Chính phủ và các Uỷ ban của Quốc hội, đại biểu Quốc hội sẽ được tiếp cận thông tin trước khi được công bố. |
|  | **1.2.3. Các sản phẩm thống kê thuộc thẩm quyền** |
|  | **Bộ Tài chính**  - Chế độ thông tin, báo cáo được xây dựng và sử dụng thống nhất trong hệ thống tài chính phục vụ báo cáo Chính phủ và các cơ quan có liên quan.  - Báo cáo đánh giá hoạt động ngân sách nhà nước được báo cáo hàng tháng cho Thủ tướng Chính phủ, và một số các cơ quan Chính phủ.  - Thông tin công khai ngân sách theo quy định được công bố định kỳ hàng quý, năm trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính, định kỳ năm trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ.  - Thông tin ngân sách hàng năm được công bố vắn tắt trên Niên giám thống kê hàng năm của Bộ Kế hoạch và đầu tư (Tổng Cục thống kê);  - Ngoài ra còn có: Báo cáo thường niên Bộ Tài chính, Niên giám thống kê Bộ Tài chính, Niên giám thống kê hải quan, Niên giám Thị trường Bảo hiểm Việt Nam, Bản tin Nợ công, Báo cáo thường niên của Ủy ban chứng khoán. |
|  | **1.2.4. Thông báo trước về những thay đổi lớn trong phương pháp luận, nguồn số liệu và các kỹ thuật thống kê** |
|  | **Bộ Tài chính**  Các số liệu ở các cột có ký hiệu chữ “(P)” mới chỉ là số tạm thời, do đó sẽ có sự điều chỉnh. Điều này là do với một số giao dịch, đặc biệt là giao dịch rút vốn đôi khi nhận được thông báo muộn hơn 3 đến 6 tháng sau khi kết thúc kỳ báo cáo. Do đó, số liệu dư nợ và rút vốn có thể không phản ánh đúng tình hình nợ thực tế.  Để giải quyết vấn đề này, trong kỳ báo cáo 6 tháng sau đó, sẽ có sự điều chỉnh những số liệu này, và cột số liệu đó sẽ có thêm ký hiệu “(R)”, có nghĩa là đã điều chỉnh. |
| **1.3.** **Các tiêu chuẩn đạo đức** | **1.3.1. Những chỉ dẫn về hành vi của cán bộ** |
|  |  |
| **2. Phương pháp luận** | |
| **2.1.** **Các định nghĩa và khái niệm** | 2.1.1. Cấu trúc chung về khái niệm và định nghĩa tuân theo các chuẩn mực, hướng dẫn và cách thực hành tốt đã được quốc tế công nhận. |
|  | Nợ chính phủ là khoản nợ phát sinh từ các khoản vay trong nước, nước ngoài, được ký kết, phát hành nhân danh Nhà nước, nhân danh Chính phủ hoặc các khoản vay khác do Bộ Tài chính ký kết, phát hành, uỷ quyền phát hành theo quy định của pháp luật. Nợ chính phủ không bao gồm khoản nợ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát hành nhằm thực hiện chính sách tiền tệ trong từng thời kỳ. |
| **2.2. Phạm vi** | 2.2.1. Phạm vi |
|  |  |
|  | 2.2.1.1 Phạm vi của số liệu |
|  | 1. Nợ Chính phủ bao gồm:  a) Nợ do Chính phủ phát hành công cụ nợ;  b) Nợ do Chính phủ ký kết thỏa thuận vay trong nước, nước ngoài;  c) Nợ của ngân sách trung ương vay từ quỹ dự trữ tài chính của Nhà nước, ngân quỹ nhà nước, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách. |
|  | 2.2.1.2. Những trường hợp ngoại lệ |
|  |  |
|  | 2.2.1.3. Những hoạt động không được ghi chép |
|  |  |
| **2.3. Phân loại/ phân ngành** | 2.3.1. Phân loại/phân ngành |
|  | Nợ trong nước của Chính phủ bằng trái phiếu được phân tổ theo kỳ hạn phát hành của trái phiếu, gồm các kỳ hạn chuẩn là 3 năm, 5 năm, 7 năm, 10 năm, 15 năm.  Phân theo hình thức huy động nợ: Đấu thầu qua NHNN và phát hành trực tiếp cho NHNN, bán lẻ qua Kho bạc nhà nước, đại lý phát hành, bảo lãnh phát hành và đấu thầu qua thị trường chứng khoán, và phân tổ theo mục đích sử dụng.  Số liệu nợ nước ngoài được phân tổ theo:  -  Các Chính phủ  -  Các tổ chức tài chính đa phương  - Trái phiếu quốc tế và các khoản vay nước ngoài khác của Chính phủ  Nợ nước ngoài không được phân tổ theo thời gian đáo hạn gốc và hiện hành, mặc dù tất cả các khoản nợ *nước ngoài của Chính phủ đều có thời hạn vay ban đầu dài trên 1 năm.*  Đối với nợ nước ngoài không được phân tổ theo thời gian đáo hạn gốc và hiện hành mặc dù tất cả các khoản nợ tương ứng với các khoản vay có thời gian đáo hạn ban đầu trên một năm.  Đối với nợ nước ngoài, DMEF chuẩn bị các bảng về các khoản giải ngân và thanh toán thực tế của khấu hao và lãi. Các bảng này được phân loại chéo bởi chủ nợ như mô tả ở trên. |
| **2.4. Cơ sở để ghi chép** | 2.4.1. Giá trị |
|  | Nợ trong nước được đánh giá theo mệnh giá tín phiếu và trái phiếu Chính phủ. Nợ nước ngoài bằng ngoại tệ được hạch toán theo đồng tiền nhà tài trợ ghi nợ cho Việt Nam và qui đổi sang USD và đồng Việt Nam sử dụng tỷ giá hạch toán của Bộ Tài chính trong tháng. Bộ Tài chính thiết lập tỷ giá bình quân hàng tháng dựa trên tỷ giá liên ngân hàng. Các khoản thanh toán bằng hàng để giảm nợ được hạch toán theo giá trị thoả thuận trong hợp đồng với chủ nợ, được dựa trên giá thị trường của hàng hoá. |
|  | 2.4.2. Cơ sở ghi chép |
|  | Nợ trong nước được hạch toán khi Kho bạc Nhà nước nhận được tiền do các tổ chức, cá nhân chuyển đến mua tín phiếu, trái phiếu. Nợ nước ngoài được hạch toán khi các khoản giải ngân được thông báo chứ không phải khi thực hiện. Việc báo cáo về các khoản giải ngân thường có độ trễ là 1 - 6 tháng. |
|  | 2.4.3. Tính gộp hoặc tính thuần |
|  |  |
| **3. Tính chính xác và độ tin cậy của số liệu** | |
| **3.1.** **Số liệu nguồn** | 3.1.1. Chương trình thu thập số liệu nguồn |
|  | Số liệu nợ trong nước được lấy từ các báo cáo của Vụ NSNN và Kho bạc Nhà nước.  Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại của Bộ Tài chính lập số liệu nợ nước ngoài, chịu trách nhiệm ghi chép những Hiệp định, tiếp nhận các khoản giải ngân và thông báo trả nợ từ phía chủ nợ. Cơ sở dữ liệu được sử dụng từ năm 1996 là chương trình quản lý nợ và chương trình phân tích tài chính (DMFAS) của UNCTAD. |
|  | 3.1.2. Các định nghĩa, phạm vi, phân loại, định giá và thời gian thu thập số liệu nguồn |
|  | Theo Luật Ngân sách Nhà nước 2015: Dữ liệu thống kê tài chính đã được xác định phạm vi, phân loại, định giá và thời gian thu thập dữ liệu về cơ bản phải tuân theo thống kê tài chính và tiêu chuẩn SNA, phạm vi và phân loại ngân sách cơ bản theo thông lệ quốc tế (GFS). |
|  | 3.1.3 Tính kịp thời của số liệu nguồn |
|  |  |
| **3.2. Đánh giá nguồn số liệu** | **3.2.1. Đánh giá nguồn số liệu** |
|  |  |
| **3.3. Kỹ thuật thống kê** | **3.3.1. Các kỹ thuật thống kê số liệu nguồn** |
|  | Sử dụng Hệ thống quản lý nợ và phân tích tài chính (DMFAS) của Hội nghị Liên Hiệp Quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD, MOF biên soạn số liệu từ hồ sơ cho vay chi tiết và cung cấp các báo cáo tổng hợp về tổng nợ nước ngoài của chính phủ trung ương và nợ nước ngoài được chính phủ bảo lãnh. Dữ liệu nợ trong nước của Chính phủ được thu thập từ các báo cáo thống kê. |
|  | **3.3.2. Các quy trình thống kê khác** |
|  |  |
| **3.4. Tính hợp lệ của số liệu** | **3.4.1. Tính hợp lệ của các số liệu trung gian** |
|  |  |
|  | **3.4.2. Đánh giá số liệu trung gian** |
|  |  |
|  | **3.4.3. Đánh giá những chênh lệch trong số liệu và những vấn đề khác trong các đầu ra thống kê** |
|  |  |
| **3.5. Nghiên cứu sửa đổi** | **3.5.1. Nghiên cứu và phân tích những sửa đổi** |
|  |  |
| **4. Khả năng bảo trì** | |
| **4.1. Tính định kỳ và kịp thời** | **4.1.1. Tính định kỳ** |
|  | Số liệu được tổng hợp 6 tháng 1 lần |
|  | **4.1.2. Tính kịp thời** |
|  | Số liệu nợ trong nước được công bố sau 6 tháng |
| **4.2. Tính thống nhất** | **4.2.1. Tính thống nhất trong từng lĩnh vực** |
|  | Đối với nợ nước ngoài các bảng được công bố phân chia theo chủ nợ có chi tiết theo (i) quốc gia, (ii) các tổ chức đa phương và (iii) trái phiếu quốc tế và các khoản vay nước ngoài khác”. |
|  | **4.2.2. Tính thống nhất tạm thời** |
|  |  |
|  | **4.2.3. Tính thống nhất liên ngành và liên thông lĩnh vực** |
|  |  |
| **4.3 Thực hiện sửa đổi** | **4.3.1. Kế hoạch sửa đổi** |
|  |  |
|  | **4.3.2. Số liệu sơ bộ và/hoặc số liệu sửa đổi phải được xác định rõ ràng** |
|  | **Bộ Tài Chính**  Các bảng được công bố chỉ rõ các số liệu là dự toán, ước thực hiện hay quyết toán. |
|  | **4.3.3. Phổ biến những nghiên cứu và phân tích về sửa đổi** |
|  |  |
| **5. Khả năng tiếp cận số liệu** | |
| **5.1. Tiếp cận với số liệu** | **5.1.1. Trình bày số liệu thống kê** |
|  |  |
|  | **5.1.2. Phương tiện và hình thức phổ biến số liệu** |
|  |  |
|  | **5.1.2.1. Bản giấy - Số liệu mới công bố** |
|  | Bản tin nợ công 6 tháng 1 lần |
|  | **5.1.2.2. Bản giấy - Bản tin tuần** |
|  |  |
|  | **5.1.2.3. Bản giấy - Bản tin tháng** |
|  |  |
|  | **5.1.2.4. Bản giấy - Bản tin quý** |
|  |  |
|  | **5.1.2.5. Bản giấy - Loại khác** |
|  |  |
|  | **5.1.2.6. Bản điện tử - Bản tin hoặc số liệu điện tử** |
|  | Bộ Tài chính đã công bố công khai bảng số liệu về nợ nước ngoài của Chính phủ theo tần suất 6 tháng 1 lần bằng tiếng Anh và tiếng Việt, thông qua ấn phẩm và trang điện tử. |
|  | **5.1.2.7. Bản điện tử - Loại khác** |
|  |  |
|  | **5.1.3. Lịch công bố số liệu trước** |
|  | **Bộ Tài Chính**  Việc thu thập, tổng hợp và công khai thông tin về nợ công được quy định tại Điều 27, 28 Nghị định số 94/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ về nghiệp vụ quản lý nợ công. |
|  | **5.1.4 Công bố đồng thời** |
|  | **Bộ Tài Chính** |
|  | **5.1.5. Phổ biến thông tin theo yêu cầu** |
|  |  |
| **5.2. Siêu dữ liệu** | **5.2.1. Phổ biến tài liệu về khái niệm, phạm vi, bảng phân ngành, cơ sở ghi chép, nguồn số liệu và các kỹ thuật thống kê** |
|  | * Phạm vi: Bản tin nợ cung cấp thông tin về nợ công của Việt Nam và nợ nước ngoài của quốc gia, gồm: nợ của Chính phủ, nợ được Chính phủ bảo lãnh, nợ của chính quyền địa phương và nợ nước ngoài của doanh nghiệp tự vay tự trả * Phương pháp tổng hợp số liệu: Sử dụng Hệ thống quản lý nợ và phân tích tài chính (DMFAS) của Hội nghị về Thương mại và Phát triển của Liên Hợp quốc (UNCTAD), Bộ Tài chính biên tập số liệu từ các khoản vay và cung cấp các báo cáo tổng hợp về tổng nợ nước ngoài của Chính phủ, các khoản nợ được Chính phủ bảo lãnh. Đối với số liệu nợ trong nước của Chính phủ được tổng hợp từ các báo cáo thống kê * Nguồn dữ liệu: Nguồn cung cấp thông tin chính cho các bảng số liệu này là dữ liệu nợ công của Việt Nam do Bộ Tài chính quản lý thông qua việc sử dụng phần mềm DMFAS và tổng hợp báo cáo thống kê từ các cơ quan có liên quan   - Số liệu về quản lý nợ cũng đã mô tả phương pháp luận khi công bố công khai. |
| **5.3. Hỗ trợ cho người dùng tin** | **5.3.1. Phổ biến thông tin về đầu mối liên lạc** |
|  |  |
|  | **5.3.2. Tĩnh sẵn có của Ca-ta-lô về các tài liệu và dịch vụ** |
|  |  |
| **9. Các kế hoạch** | |
| **9.1. Gần đây** | **9.1.1. Các kế hoạch cải tiến - Cải tiến gần đây** |
|  | Bộ Tài chính sẽ công bố công khai bảng số liệu về nợ công trên trang web của Bộ Tài chính với tần suất 06 tháng /lần. |
| **9.2. Kế hoạch chung** | **9.2.1. Kế hoạch cải tiến - ngắn hạn** |
|  | Bộ Tài chính đang có kế hoạch hợp nhất cơ sở dữ liệu nghiên cứu về nợ trong và ngoài nước trên hệ thống DMFAS. |
|  | **9.2.2. Kế hoạch cải tiến - trung hạn** |
|  | Bộ Tài chính đã có kế hoạch nghiên cứu để cơ sở dữ liệu nợ nước ngoài và nợ địa phương có thể được thống nhất vào hệ thống DMFAS. |
| **9.3. Tài chính** | **9.3.1. Kế hoạch cải tiến - Trợ giúp kỹ thuật/tài chính - ngắn hạn** |
|  |  |
|  | **9.3.2. Kế hoạch cải tiến - Trợ giúp kỹ thuật/tài chính – Trung hạn** |
|  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Đối tác liên hệ** | |
| **1.** Họ và tên: | Ông Trương Hùng Long |
| Chức vụ: | Cục trưởng |
| Cơ quan: | Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại - Bộ Tài chính |
| Địa chỉ: | 28, Trần Hưng Đạo, Hà Nội, Việt Nam |
| Điện thoại: | (84)(24) 22208057 |
| Fax: | (84)(24) 22208021 |
| E-mail: | truonghunglong@mof.gov.vn |
|  |  |